Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Ký ngày: 21/08/2026 17:52:37

TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Số: 3118/TVD4-BTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1- Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TV4
- Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 – 3563999 Fax: 0258 – 3563888
- Email: tv4@pecc4.vn Website: www.pecc4.vn

2- Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/08/2026 tại đường dẫn https://pecc4.vn/quan hệ cổ đông/ báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, BTH.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ngô Anh Tài

TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
Số: 3124/TVĐ4-P2

V/v giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hoà, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Kính gửi :

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 và 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 (mã CK: TV4);

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

LNST 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty tăng 1.268 triệu đồng (tương đương tăng 21,47%) so với 6 tháng đầu năm 2025 do tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 tăng 7,18% so với tổng doanh thu cùng kỳ năm 2025, trong đó doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 tăng 1.087 triệu đồng (tương đương tăng 76,12%) so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, P2.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4200385474 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4 TỈNH KHÁNH HÒA

Vương Anh Dũng

bakertilly
A&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities.

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	7 - 10
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 13
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	14 - 44

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty Nhà nước là Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4 thành Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200385474, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Tư vấn thiết kế công trình lưới điện, điện chiếu sáng. Lập quy hoạch phát triển điện các tỉnh, thành phố, quận, huyện. Khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu. Giám sát thi công xây dựng công trình lưới điện, công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi. Tư vấn thiết kế công trình đường bộ đến cấp 3, thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp 3 đến 6 tầng, công trình công nghiệp cấp 4, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp 3. Tư vấn thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán, hồ sơ mời thầu công trình xây dựng.
- Tư vấn về môi trường, Khảo sát điều tra, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giám sát môi trường.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 11 Hoàng Hoa Thám, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại : (0258) 3563 999
- Fax : (0258) 3563 888

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Lô số 3, TT4 ngõ 183, phố Hoàng Văn Thái, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội
Chi nhánh phía Nam	46/9 Trần Quý Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Đồng Trinh Hoàng	Thành viên phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Lê Cao Quyền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2026
Ông Huỳnh Minh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Chí Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2022
Ông Trần Cao Hỷ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023
Ông Vũ Thành Danh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Duy Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025

Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vương Anh Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Trần Cao Hỷ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2026
Ông Đồng Trinh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2023
Ông Nguyễn Như Đông	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2026
Ông Hồ Nam Khánh	Trưởng phòng tài chính kế toán	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Bà Trần Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vương Anh Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 06 tháng 7 năm 2026
Ông Trần Cao Hỷ	Tổng Giám đốc	Đến ngày 06 tháng 7 năm 2026

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4200899474 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
TỈNH KHÁNH HÒA

Vương Anh Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2026

Số: 3.0196/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VIII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trình bày về việc ngày 12 tháng 6 năm 2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã khởi tố bị can và bắt tạm giam đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, vụ việc đang trong quá trình điều tra, chưa có kết luận chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Công ty chưa thể xác định một cách đáng tin cậy ảnh hưởng tài chính (nếu có) của vụ việc này. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Miền Trung

Nguyễn Văn Kiên
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0192-2023-008-1
Người được ủy quyền

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**253.834.680.899**	**272.747.702.365**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**59.621.587.396**	**47.497.214.666**
1.	Tiền	111		36.526.403.835	24.417.126.994
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23.095.183.561	23.080.087.672
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**76.301.106.848**	**73.032.238.355**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	76.301.106.848	73.032.238.355
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**109.140.304.778**	**138.439.486.854**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	120.473.258.940	144.404.132.800
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.997.751.842	3.416.184.727
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	7.166.088.155	15.585.642.235
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(22.496.794.159)	(24.966.472.908)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**8.101.617.096**	**12.764.537.348**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	8.101.617.096	12.764.537.348
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**670.064.781**	**1.014.225.142**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	670.064.781	1.014.225.142
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**156.677.242.209**	**156.479.046.197**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**30.000.000**	**186.818.300**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	156.818.300
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	30.000.000	30.000.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**44.627.538.581**	**44.210.524.142**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30.676.667.989	30.834.463.905
-	*Nguyên giá*	*222*		*78.572.607.135*	*76.829.419.914*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(47.895.939.146)*	*(45.994.956.009)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.950.870.592	13.376.060.237
-	*Nguyên giá*	*228*		*24.398.416.583*	*23.474.416.583*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(10.447.545.991)*	*(10.098.356.346)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
-	*Nguyên giá*	*234*		-	-
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**110.411.417.664**	**110.411.417.664**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	103.850.000.000	103.850.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	7.091.640.000	7.091.640.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2b	(530.222.336)	(530.222.336)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.608.285.964**	**1.670.286.091**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	1.608.285.964	1.670.286.091
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**410.511.923.108**	**429.226.748.562**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**167.814.415.758**	**148.047.361.668**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**167.814.415.758**	**148.047.361.668**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23.996.541.294	28.413.531.779
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	58.045.237.317	43.824.237.409
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	19.886.824.041	105.331.041
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	1.485.260.451	4.010.858.826
5.	Phải trả người lao động	315	V.15	26.630.177.823	55.335.428.923
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	6.187.620.000	5.470.773.720
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	3.779.762.497	2.766.520.635
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	27.802.992.335	8.120.679.335
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**242.697.507.350**	**281.179.386.894**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**242.697.507.350**	**281.179.386.894**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	198.460.160.000	198.460.160.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*198.460.160.000*	*198.460.160.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.19	(745.850.060)	(745.850.060)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	37.619.283.781	37.619.283.781
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	7.363.913.629	45.845.793.173
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*191.600.173*	*45.845.793.173*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*7.172.313.456*	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**410.511.923.108**	**429.226.748.562**

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Người lập	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Vũ Anh Thơ	**Hồ Nam Khánh**	**Vương Anh Dũng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104.272.832.051	98.091.549.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.272.832.051	98.091.549.479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84.078.451.338	75.192.110.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.194.380.713	22.899.439.433
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.513.934.688	1.427.413.523
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	-	57.553.685
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.687.593.240	16.393.161.881
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.020.722.161	7.876.137.390
12. Thu nhập khác	31	VI.6	14.970.000	128.433.984
13. Chi phí khác	32	VI.7	106.039.940	479.792.771
14. Lợi nhuận khác	40		(91.069.940)	(351.358.787)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.929.652.221	7.524.778.603
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	1.757.338.765	1.620.030.197
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.172.313.456	5.904.748.406
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	363	118
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	363	118

Khánh Hoà, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Người lập	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Vũ Anh Thơ	Hồ Nam Khánh	Vương Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***8.929.652.221***	***7.524.778.603***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10	2.250.172.782	2.354.242.399
- Các khoản dự phòng	03	V.6	(2.469.678.749)	1.079.525.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3,4	(7.032.004)	57.521.588
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(2.473.219.175)	(1.212.207.900)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***6.229.895.075***	***9.803.859.690***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.217.975.014	63.900.834.282
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	4.662.920.252	581.931.927
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.611.175.886)	(12.973.653.983)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	V.8a,b	406.160.488	(692.843.288)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1.482.460.752)	(1.919.662.337)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.18	7.020.000	17.020.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(6.197.407.000)	(3.323.331.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.232.927.191***	***55.394.154.591***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,V.10 V.11	(2.313.935.147)	(1.117.055.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(41.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI, V2, VI.3	2.189.254.793	1.115.654.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.124.680.354)***	***(41.001.400.751)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**12.108.246.837**	**14.392.753.840**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**47.497.214.666**	**52.415.209.032**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.125.893	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**59.621.587.396**	**66.807.962.872**

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Vũ Anh Thơ	Hồ Nam Khánh	Vương Anh Dũng
Người lập	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Tư vấn thiết kế công trình lưới điện, điện chiếu sáng. Lập quy hoạch phát triển điện các tỉnh, thành phố, quận, huyện. Khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu. Giám sát thi công xây dựng công trình lưới điện, công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi. Tư vấn thiết kế công trình đường bộ đến cấp 3, thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp 3 đến 6 tầng, công trình công nghiệp cấp 4, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp 3. Tư vấn thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán, hồ sơ mời thầu công trình xây dựng
- Tư vấn về môi trường, Khảo sát điều tra, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giám sát môi trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn có trụ sở chính tại Số 23/2 đường Thủ Khoa Huân, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh điện. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 31%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Lô số 3, TT4 ngõ 183, phố Hoàng Văn Thái, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội
Chi nhánh phía Nam	46/9 Trần Quý Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh

6. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 397 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 384 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "TV4" theo Quyết định số 156/QĐ-TTGDHN ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 7 năm 2008. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 19.846.016 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty liên kết thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

Chi phí bản quyền phần mềm
Chi phí bản quyền phần mềm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp quyền sử dụng phần mềm (từ 12 đến 48 tháng)

Các chi phí chờ phân bổ khác
Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:
- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (50 năm). Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất còn lại ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (50 năm). Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 3 - 5 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm giá trị ban đầu được thỏa thuận trong hợp đồng và các khoản điều chỉnh phát sinh trong quá trình thực hiện được hai bên thống nhất, bao gồm các khoản thay đổi phạm vi công việc, yêu cầu bổ sung, tiền thưởng hoàn thành sớm tiến độ hoặc các khoản bồi thường bù đắp chi phí phát sinh ngoài giá hợp đồng - với điều kiện các khoản này có thể xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng được phê duyệt.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Khi dự báo tổng chi phí hợp đồng vượt quá tổng doanh thu hợp đồng, khoản lỗ dự kiến được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ phát hiện.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Khi dự báo tổng chi phí hợp đồng vượt quá tổng doanh thu hợp đồng, toàn bộ khoản lỗ dự kiến của hợp đồng được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ phát hiện, không phụ thuộc vào giai đoạn hoàn thành của hợp đồng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty liên kết và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Điều hành, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	745.481.391	441.283.000
Tiền gửi không kỳ hạn	35.780.922.444	23.975.843.994
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*35.641.958.394*	*23.815.086.240*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*138.964.050*	*160.757.754*
Các khoản tương đương tiền	23.095.183.561	23.080.087.672
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*23.000.000.000*	*23.000.000.000*
- Lãi dự thu	*95.183.561*	*80.087.672*
Cộng	**59.621.587.396**	**47.497.214.666**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn	***76.301.106.848***	***76.301.106.848***	***73.032.238.355***	***73.032.238.355***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	15.000.000.000	15.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Lãi dự thu	***1.301.106.848***	***1.301.106.848***	***1.032.238.355***	***1.032.238.355***
Cộng	**76.301.106.848**	**76.301.106.848**	**73.032.238.355**	**73.032.238.355**

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đều có khả năng thu hồi, không cần trích lập dự phòng. Không có biến động dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***103.850.000.000***	***103.850.000.000***	-	***103.850.000.000***	***103.850.000.000***	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (i)	103.850.000.000	103.850.000.000	-	103.850.000.000	103.850.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***7.091.640.000***	***6.561.417.664***	***(530.222.336)***	***7.091.640.000***	***6.561.417.664***	***(530.222.336)***
Công ty Cổ phần Điện Sơn Giang (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (iii)	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội (iv)	1.041.640.000	511.417.664	(530.222.336)	1.041.640.000	511.417.664	(530.222.336)
Cộng	**110.941.640.000**	**110.411.417.664**	**(530.222.336)**	**110.941.640.000**	**110.411.417.664**	**(530.222.336)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 9 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn có vốn điều lệ là 668.509.750.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 20.724.182 cổ phiếu, tương đương 31% vốn điều lệ.

(ii) Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu, tương đương 6,46% vốn điều lệ.

(iii) Công ty nắm giữ 105.000 cổ phiếu.

(iv) Công ty nắm giữ 104.164 cổ phiếu.

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Báo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội trên cơ sở các thông tin hiện có. Tuy nhiên, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 của bên được đầu tư. Do đó, Công ty chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư và xác định mức dự phòng tổn thất cần trích lập bổ sung (nếu có). Công ty sẽ đánh giá lại khoản đầu tư khi thu thập được đầy đủ thông tin.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Không có biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ.

Giao dịch với các công ty liên kết
Giao dịch giữa Công ty với các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.1b.

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***77.817.359.319***	-	***84.507.345.452***	-
Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	28.169.392.520	-	19.722.470.785	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	14.048.801.525	-	18.956.317.627	-
Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Nam	12.925.281.737	-	8.797.748.345	-
Ban Quản lý dự án Điện 1	6.696.690.206	-	8.766.223.155	-
Ban Quản lý dự án Điện 2	4.759.770.804	-	2.970.832.791	-
Ban Quản lý dự án Điện 3	2.212.654.724	-	4.555.272.674	-
Công ty Thuỷ điện Ialy	1.898.086.560	-	4.974.432.298	-
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam	1.275.730.064	-	-	-
Công ty Truyền tải điện 2	1.233.772.560	-	-	-
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	991.763.208	-	453.589.994	-
Công ty Truyền tải điện 1	925.358.515	-	978.544.151	-
Tổng công ty Phát điện 1	787.670.262	-	787.670.262	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	566.477.390	-	1.726.477.390	-
Ban Quản lý dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	478.053.801	-	3.819.136.170	-
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	373.363.922	-	520.885.815	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	152.139.570	-	367.139.570	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	109.822.614	-	109.822.614	-
Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu	82.593.002	-	82.593.002	-
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	53.545.000	-	2.537.085.000	-
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	43.013.889	-	83.232.156	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Thủy điện Hòa Bình	33.377.446	-	33.377.446	-
Công ty Nhiệt điện Uông Bí	-	-	331.482.857	-
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	-	-	92.093.485	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	-	43.682.061	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	-	-	34.685.040	-
Ban Quản lý dự án Truyền tải điện	-	-	2.872.298.358	-
Ban Quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung	-	-	890.252.406	-
Phải thu các khách hàng khác	***42.655.899.621***	***(22.496.794.159)***	***59.896.787.348***	***(24.966.472.908)***
Công ty TNHH Điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam	18.322.825.360	(18.322.825.360)	20.822.825.360	(20.822.825.360)
Các khách hàng khác	24.333.074.261	(4.173.968.799)	39.073.961.988	(4.143.647.548)
Cộng	**120.473.258.940**	**(22.496.794.159)**	**144.404.132.800**	**(24.966.472.908)**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Số đầu năm là công nợ của Ban Quản lý dự án Thủy điện 2. Khoản phải thu dài hạn của khách hàng đầu năm không cần lập dự phòng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Lê Nguyên	397.101.100	397.101.100
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Năng lượng - Hà Nội	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Gia Việt	650.000.000	350.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.550.650.742	2.269.083.627
Cộng	**3.997.751.842**	**3.416.184.727**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	***10.362.091.000***	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn – Phải thu cổ tức	-	-	10.362.091.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.166.088.155***	-	***5.223.551.235***	-
Phải thu người lao động – Tạm ứng để phục vụ công tác	6.166.336.210	-	4.170.393.714	-
Các khoản phải thu khác	999.751.945	-	1.053.157.521	-
Cộng	**7.166.088.155**	-	**15.585.642.235**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. Khoản phải thu dài hạn khác không cần lập dự phòng.

6. Nợ quá hạn, nợ xấu

Là các khoản phải thu khách hàng, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Điện Mặt trời Trung Nam Thuận Nam	Trên 3 năm	18.322.825.360	-	Từ 2 đến 3 năm	20.822.825.360	-
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đăk Lăk 1	Trên 3 năm	2.734.797.548	-	Từ 2 đến 3 năm	2.834.797.548	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phước Hữu Trung Nam	Trên 3 năm	500.000.000	-	Từ 2 đến 3 năm	1.100.000.000	425.000.000
Phải thu các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.069.650.000	130.478.749	Trên 3 năm	633.850.000	-
Cộng		**22.627.272.908**	**130.478.749**		**25.391.472.908**	**425.000.000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.966.472.908	27.370.742.148
Trích lập dự phòng bổ sung	305.321.251	1.079.525.000
Hoàn nhập dự phòng	(2.775.000.000)	-
Số cuối kỳ	**22.496.794.159**	**28.450.267.148**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	196.995.706	-	256.623.770	-
Công cụ, dụng cụ	96.856.951	-	84.129.903	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.807.764.439	-	12.423.783.675	-
Cộng	**8.101.617.096**	**-**	**12.764.537.348**	**-**

Không có hàng tồn kho cần lập dự phòng. Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bản quyền phần mềm	620.064.781	952.225.142
Chi phí thuê văn phòng	50.000.000	62.000.000
Cộng	**670.064.781**	**1.014.225.142**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.193.233.262	1.445.044.043
Chi phí bản quyền phần mềm	415.052.702	225.242.048
Cộng	**1.608.285.964**	**1.670.286.091**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.771.273.311	18.553.844.961	19.904.749.049	5.599.552.593	76.829.419.914
Mua trong kỳ	-	1.290.255.000	-	452.932.221	1.743.187.221
Số cuối kỳ	**32.771.273.311**	**19.844.099.961**	**19.904.749.049**	**6.052.484.814**	**78.572.607.135**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	394.989.091	13.486.620.887	15.535.375.049	3.672.066.615	33.089.051.642
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	9.889.978.655	15.119.218.596	16.829.904.316	4.155.854.442	45.994.956.009
Khấu hao trong kỳ	721.595.412	458.494.778	459.531.115	261.361.832	1.900.983.137
Số cuối kỳ	**10.611.574.067**	**15.577.713.374**	**17.289.435.431**	**4.417.216.274**	**47.895.939.146**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.881.294.656	3.434.626.365	3.074.844.733	1.443.698.151	30.834.463.905
Số cuối kỳ	**22.159.699.244**	**4.266.386.587**	**2.615.313.618**	**1.635.268.540**	**30.676.667.989**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà điều hành sản xuất Hoàng Hoa Thám	9.330.988.360	8.280.238.860	1.050.749.500
Nhà điều hành sản xuất Lê Thành Phương	21.603.681.770	1.179.763.905	20.423.917.865
Các tài sản cố định hữu hình khác	47.637.937.005	38.435.936.381	9.202.000.624
Cộng	**78.572.607.135**	**47.895.939.146**	**30.676.667.989**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.050.749.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa để bảo lãnh, ký quỹ thực hiện các hợp đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.557.463.000	6.916.953.583	23.474.416.583
Mua trong kỳ	-	924.000.000	924.000.000
Số cuối kỳ	**16.557.463.000**	**7.840.953.583**	**24.398.416.583**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	341.156.100	4.655.809.083	4.996.965.183
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.515.323.709	6.583.032.637	10.098.356.346
Khấu hao trong kỳ	91.223.496	257.966.149	349.189.645
Số cuối kỳ	**3.606.547.205**	**6.840.998.786**	**10.447.545.991**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.042.139.291	333.920.946	13.376.060.237
Số cuối kỳ	**12.950.915.795**	**999.954.797**	**13.950.870.592**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại 38 Lê Thành Phương	5.699.073.600	2.010.189.905	3.688.883.695
Quyền sử dụng đất tại 11 Hoàng Hoa Thám	5.330.000.000	-	5.330.000.000
Các quyền sử dụng đất khác	5.528.389.400	1.596.357.300	3.932.032.100
Chương trình phần mềm máy tính	7.840.953.583	6.840.998.786	999.954.797
Cộng	**24.398.416.583**	**10.447.545.991**	**13.950.870.592**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.947.040.375 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa để bảo lãnh, ký quỹ thực hiện các hợp đồng.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***1.269.788.028***	***1.269.788.028***
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.269.788.028	1.269.788.028
Phải trả các nhà cung cấp khác	***22.726.753.266***	***27.143.743.751***
Công ty TNHH GEG Thảo Nguyên	2.874.575.784	2.086.541.533
Công ty TNHH Shanghai Electric (VN)	2.346.652.694	2.346.652.694
Công ty TNHH Dịch vụ Điện Tokyo	2.880.023.750	2.870.929.861
Các nhà cung cấp khác	14.625.501.038	19.839.619.663
Cộng	**23.996.541.294**	**28.413.531.779**

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản cuối kỳ là 2.425.378.448 VND (số đầu năm là 1.794.926.374 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***5.214.217.494***	***5.891.977.174***
Ban Quản lý dự án Truyền tải điện	1.614.180.947	-
Tổng Công ty Phát điện 3	1.079.088.178	852.888.178
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	809.270.056	809.270.056
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	542.234.026	699.052.326
Công ty Truyền tải điện 3	542.321.086	2.388.819.674
Công ty TNHH MTV Thuỷ điện Trung Sơn	480.000.000	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	82.262.856	47.293.684
Công ty Truyền tải điện 4	64.860.345	64.860.345
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam	-	339.978.096
Công ty Truyền tải điện 2	-	689.814.815
Trả trước của các khách hàng khác	***52.831.019.823***	***37.932.260.235***
Công ty TNHH Đầu tư CLE1	7.119.526.799	1.806.007.319
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	4.611.664.209	8.310.189.009
Các khách hàng khác	41.099.828.815	27.816.063.907
Cộng	**58.045.237.317**	**43.824.237.409**

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức năm 2025 (i)	19.781.493.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác (ii)	105.331.041	105.331.041
Cộng	**19.886.824.041**	**105.331.041**

(i) Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 đã thông qua Nghị quyết số 368/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền 19.781.493.000 VND.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa thực hiện thủ tục nhận cổ tức.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.487.755.357	7.037.792.326	(9.340.364.090)	185.183.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.067.802	1.757.338.765	(1.482.460.752)	601.945.815
Thuế thu nhập cá nhân	1.196.035.667	1.087.056.111	(1.584.960.735)	698.131.043
Thuế nhà thầu	-	6.676.517	(6.676.517)	-
Cộng	**4.010.858.826**	**9.888.863.719**	**(12.414.462.094)**	**1.485.260.451**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.929.652.221	7.524.778.603
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
• Các khoản điều chỉnh tăng khác	275.380.006	202.327.729
• Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.205.032.227	7.727.106.332
Thu nhập được miễn thuế	(500.000.000)	(500.000.000)
Thu nhập tính thuế	8.705.032.227	7.227.106.332
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.741.006.446***	***1.445.421.266***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***16.332.319***	***174.608.931***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.757.338.765**	**1.620.030.197**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí ăn ca	344.640.000	276.459.000
Chi phí thực hiện dự án	4.138.100.000	4.194.314.720
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.704.880.000	1.000.000.000
Cộng	**6.187.620.000**	**5.470.773.720**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***1.659.879.935***	***1.659.879.935***
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Lãi trái phiếu	1.659.879.935	1.659.879.935
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.119.882.562***	***1.106.640.700***
Kinh phí công đoàn	1.180.586.737	745.176.457
Bảo hiểm xã hội	474.661.980	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.100.000	2.100.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	462.533.845	359.364.243
Cộng	**3.779.762.497**	**2.766.520.635**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận khen thưởng từ UBND tỉnh	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	7.485.663.413	12.936.350.000	7.020.000	(4.559.700.000)	15.869.333.413
Quỹ phúc lợi	276.169.922	12.936.350.000	-	(1.278.861.000)	11.933.658.922
Quỹ thưởng Ban điều hành	358.846.000	-	-	(358.846.000)	-
Cộng	**8.120.679.335**	**25.872.700.000**	**7.020.000**	**(6.197.407.000)**	**27.802.992.335**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	198.460.160.000	(745.850.060)	31.482.333.781	35.541.429.489	264.738.073.210
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	5.904.748.406	5.904.748.406
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024	-	-	6.136.950.000	(6.136.950.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(6.136.950.000)	(6.136.950.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(358.846.000)	(358.846.000)
Số dư cuối kỳ trước	**198.460.160.000**	**(745.850.060)**	**37.619.283.781**	**28.813.431.895**	**264.147.025.616**
Số dư đầu năm nay	198.460.160.000	(745.850.060)	37.619.283.781	45.845.793.173	281.179.386.894
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	7.172.313.456	7.172.313.456
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(25.872.700.000)	(25.872.700.000)
Chia cổ tức năm 2025				(19.781.493.000)	(19.781.493.000)
Số dư cuối kỳ này	**198.460.160.000**	**(745.850.060)**	**37.619.283.781**	**7.363.913.629**	**242.697.507.350**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp theo cổ đông lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	142.193.880.000	142.193.880.000
Các cổ đông khác	56.266.280.000	56.266.280.000
Cộng	**198.460.160.000**	**198.460.160.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.846.016	19.846.016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.846.016	19.846.016
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(64.523)	(64.523)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.781.493	19.781.493

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 368/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 như sau:

		Số tiền (VND)
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	25.872.700.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	19.781.493.000

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

20a. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)	***1.050.749.500***	***1.275.910.096***		
Nhà điều hành sản xuất Hoàng Hoa Thám	1.050.749.500	1.275.910.096	theo thời hạn hợp đồng tín dụng hạn mức	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa
Tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số V.10)	***10.947.040.375***	***11.034.475.687***		
Quyền sử dụng đất 11 Hoàng Hoa Thám	5.330.000.000	5.330.000.000	theo thời hạn hợp đồng tín dụng hạn mức	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa
Quyền sử dụng đất số 38 Lê Thành Phương	3.688.883.695	3.745.874.431		
Quyền sử dụng đất tại 137 Thống Nhất	1.928.156.680	1.958.601.256		
Cộng	**11.997.789.875**	**12.310.385.783**		

20b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 453.943,61 USD (số đầu năm là 416.084,11 USD).

20c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	6.037.929.873	6.037.929.873
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc	5.919.992.822	5.919.992.822
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	5.318.864.000	5.318.864.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Nhân Luật	3.054.527.900	3.054.527.900
Các khách hàng khác	8.577.305.730	8.577.305.730
Cộng	**28.908.620.325**	**28.908.620.325**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khảo sát	46.446.793.634	29.893.674.257
Doanh thu hoạt động thiết kế	57.820.448.878	68.192.420.501
Doanh thu khác	5.589.539	5.454.721
Cộng	**104.272.832.051**	**98.091.549.479**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số VIII.1a và VIII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động khảo sát	41.485.702.353	24.078.439.792
Giá vốn hoạt động thiết kế	42.592.748.985	51.113.670.254
Cộng	**84.078.451.338**	**75.192.110.046**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.973.219.175	696.989.041
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.772.773	15.218.859
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	19.937.518	215.205.623
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.005.222	-
Cộng	**2.513.934.688**	**1.427.413.523**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	32.097
Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	57.521.588
Cộng	**-**	**57.553.685**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.146.779.015	8.178.041.048
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.821.601	173.138.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.487.730	98.031.981
Trích lập/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(2.469.678.749)	1.079.525.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.699.287	328.230.398
Các chi phí khác	6.263.484.356	6.526.461.012
Cộng	**13.687.593.240**	**16.393.161.881**

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	120.753.704
Các khoản thu nhập khác	14.970.000	7.680.280
Cộng	**14.970.000**	**128.433.984**

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	29.433.600	359.760.146
Thuế bị phạt, bị truy thu	37.155.413	49.695.880
Phạt do vi phạm hành chính	33.000.000	-
Chi phí khác	6.450.927	70.336.745
Cộng	**106.039.940**	**479.792.771**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.172.313.456	5.904.748.406
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.576.235.515)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.172.313.456	2.328.512.891
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	19.781.493	19.781.493
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**363**	**118**

8b. Thông tin khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý cho năm 2026. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý thì chỉ tiêu "Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu" sẽ giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Ngoài ra, lãi trên cổ phiếu kỳ trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (được xác định bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cả năm 2025 nhân với tỷ lệ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 trên lợi nhuận cả năm 2025) khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, làm cho lãi trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 298 còn 118.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.073.445.962	4.302.701.568
Chi phí nhân công	45.733.895.075	40.890.205.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.239.171.367	2.326.747.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.514.865.712	19.241.162.086
Chi phí khác	25.204.666.462	24.824.455.469
Cộng	**97.766.044.578**	**91.585.271.927**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Trong kỳ, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 2.425.378.448 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện khởi tố, tạm giam thành viên quản lý của Công ty

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra quyết định khởi tố bị can và thực hiện lệnh bắt tạm giam đối với một số thành viên quản lý của Công ty gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

Vụ việc liên quan đến quá trình điều tra của cơ quan chức năng đối với các hành vi bị cáo buộc theo quy định của pháp luật hình sự "Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng" và "Tham ô tài sản" xảy ra tại Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT), đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Công ty đã thực hiện công bố thông tin bất thường về sự việc theo quy định vào ngày 13 tháng 6 năm 2026.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận điều tra, cáo trạng hay bản án có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể xác định một cách đáng tin cậy nghĩa vụ hiện tại và ảnh hưởng tài chính (nếu có) của vụ việc đối với Báo cáo tài chính.

Để bảo đảm hoạt động của Công ty được duy trì liên tục và tuân thủ quy định, Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm Ông Vương Anh Dũng làm Quyền Tổng Giám đốc phụ trách điều hành và Ông Hồ Nam Khánh phụ trách kế toán để thay thế theo Nghị quyết số 455/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 6 năm 2026. Các hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty tại ngày lập báo cáo vẫn được tổ chức, triển khai bình thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quy chế quản trị nội bộ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ việc và thực hiện công bố, điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung trên Báo cáo tài chính các kỳ tiếp theo khi có thông tin, kết luận chính thức từ cơ quan có thẩm quyền.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Lê Cao Quyền	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24/07/2026)	970.157.480	-	970.157.480
Vương Anh Dũng	Quyền Tổng Giám đốc (trước đó là Phó Tổng Giám đốc)	562.300.420	-	562.300.420
Trần Cao Hý	Tổng Giám đốc (đến ngày 24/07/2026)	694.822.000	32.640.000	727.462.000
Huỳnh Minh Quang	Thành viên HĐQT (từ ngày 22/04/2026)	93.380.805	-	93.380.805
Vũ Thành Danh	Thành viên HĐQT (đến ngày 22/04/2026)	122.760.000	-	122.760.000
Nguyễn Chí Quang	Thành viên HĐQT	15.250.000	32.640.000	47.890.000
Đồng Trinh Hoàng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	533.485.240	-	533.485.240
Nguyễn Như Đông	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 24/07/2026)	461.405.420	-	461.405.420
Nguyễn Minh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	9.216.000	120.000.000	129.216.000
Nguyễn Duy Quốc Việt	Thành viên Ban kiểm soát	8.830.000	114.240.000	123.070.000
Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Ban kiểm soát	8.830.000	114.240.000	123.070.000
Cộng		**3.480.437.365**	**413.760.000**	**3.894.197.365**

	Chức danh	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ trước				
Lê Cao Quyền	Chủ tịch HĐQT	232.243.000	-	232.243.000
Trần Cao Hỷ	Tổng Giám đốc	215.776.270	81.600.000	297.376.270
Vũ Thành Danh	Thành viên HĐQT	209.550.000	-	209.550.000
Nguyễn Chí Quang	Thành viên HĐQT	8.176.000	81.600.000	89.776.000
Nguyễn Xuân Phương	Phó Tổng Giám đốc	100.909.000	-	100.909.000
Vương Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	208.699.220	-	208.699.220
Đồng Trinh Hoàng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	184.604.180	81.600.000	266.204.180
Nguyễn Minh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	3.221.000	-	3.221.000
Nguyễn Duy Quốc Việt	Thành viên Ban kiểm soát	6.176.000	-	6.176.000
Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Ban kiểm soát	6.176.000	-	6.176.000
Cộng		**1.175.530.670**	**244.800.000**	**1.420.330.670**

2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN)	Công ty mẹ, nắm giữ 71,65% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết, Công ty sở hữu 31% vốn điều lệ
Ban Quản lý dự án Điện 1	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý dự án Điện 2	Đơn vị trực thuộc của EVN
Ban Quản lý dự án Điện 3	Đơn vị trực thuộc của EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty con của EVN
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		
Công ty nhận cổ tức năm 2024	10.362.091.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	196.883.414
Ban Quản lý dự án Điện 1		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.983.751.811	33.288.966.923
Công ty nhận thanh toán	7.451.614.902	45.822.191.404
Ban Quản lý dự án Điện 2		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.822.282.933	1.119.090.909
Công ty nhận thanh toán	10.979.127.555	1.710.296.146
Ban Quản lý dự án Điện 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.444.724.630	27.708.274.190
Công ty nhận thanh toán	4.982.920.550	27.055.520.000

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.619.626.078	3.044.436.842
Công ty nhận thanh toán	10.581.441.351	19.238.358.119
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.046.287.790	4.545.314.740
Công ty nhận thanh toán	10.357.241.562	9.846.197.201
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	327.014.472
Công ty Truyền tải điện 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.057.855.730	1.244.350.800
Công ty nhận thanh toán	2.535.985.600	1.658.637.121
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.821.790.178	1.116.763.787
Công ty nhận thanh toán	-	7.744.193.958
Công ty Truyền tải điện 2		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.781.099.422	-
Ban Quản lý dự án Truyền tải điện		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.446.200.000	-
Công ty nhận thanh toán	6.046.193.487	3.049.791.866
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	2.181.818	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	249.719.909	800.925.925
Công ty nhận thanh toán	304.666.674	1.379.592.593
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.886.225	-
Công ty nhận thanh toán	462.540.892	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	10.375.423	-
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hồ Chí Minh		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.703.686	531.996.604
Công ty nhận thanh toán	3.393.682.350	525.532.339
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.299.574.074
Công ty nhận thanh toán	2.483.540.000	1.256.329.334

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.086.463.637
Công ty thủy điện Buôn Kuốp		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.000.000.064
Công ty nhận thanh toán		1.080.000.069
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	555.892.756
Công ty nhận thanh toán	-	572.569.539
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	481.195.775
Công ty Nhiệt điện Mông Dương		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	430.138.889
Công ty nhận thanh toán	40.218.267	-
Công ty Nhiệt điện Thái Bình		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	375.000.000
Công ty nhận thanh toán	-	372.254.326
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	216.666.667
Công ty nhận thanh toán	1.160.000.000	638.592.727
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	43.475.125
Điện lực Trung tâm Nha Trang – Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.589.539	5.454.721
Công ty nhận thanh toán	6.036.703	5.891.098
Công ty Nhiệt điện Uông Bí		
Công ty nhận thanh toán	331.482.857	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng – Bản Chát		
Công ty nhận thanh toán	34.685.040	-
Công ty Truyền tải điện 1		
Công ty nhận thanh toán	53.163.636	-

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Thuỷ điện Ialy		
Công ty nhận thanh toán	3.076.345.738	1.204.160.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		
Công ty nhận thanh toán	480.000.000	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4		
Công ty nhận thanh toán	215.000.000	-
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Công ty nhận thanh toán	147.521.893	-
Tổng công ty Phát điện 3		
Công ty nhận thanh toán	226.200.000	-
Ban QLDA Điện lực miền Nam		
Điều chỉnh giảm doanh thu		(48.320.804)
Công ty hoàn trả tiền	1.615.708.160	-
Công ty Thủy điện Hoà Bình		
Công ty nhận thanh toán	-	300.397.010
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San		
Công ty nhận thanh toán	92.093.485	535.131.562
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Ba Hạ		
Công ty nhận thanh toán	43.682.061	617.000.000
Công ty Thủy điện Sông Bung		
Công ty nhận thanh toán	-	44.012.096
Công ty Thủy điện An Khê KaNak		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	740.740.741	-
Công ty nhận thanh toán	799.912.000	-
Ban quản lý dự án EVNGENCO1		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	431.666.667	-
Công ty nhận thanh toán	466.200.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các Thuyết minh số V.3, V.5, V.11, V.12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

3. Thông tin về bộ phận

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là tư vấn khảo sát, thiết kế, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu không đáng kể và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Các khoản tương đương tiền	112	23.000.000.000	80.087.672	23.080.087.672	(i)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	72.000.000.000	1.032.238.355	73.032.238.355	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	16.697.968.262	(1.112.326.027)	15.585.642.235	(i)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	105.331.041	105.331.041	(ii)
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.871.851.676	(105.331.041)	2.766.520.635	(ii)

(i) Phân loại lại lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn sang Các khoản tương đương tiền và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, cụ thể như sau:

	Số tiền (VND)
Lãi dự thu của các khoản tương đương tiền	80.087.672
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.032.238.355
Cộng	**1.112.326.027**

(ii) Phân loại lại cổ tức phải trả

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Vũ Anh Thơ	Hồ Nam Khánh	Vương Anh Dũng
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Người đại diện theo pháp luật

Now,
for tomorrow

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Ho Chi Minh Head Office	: 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch	: 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch	: Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam	Tel: +84 (025) 8246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (029) 2376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn